CHUYÊN ĐỀ I: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Câu 1: Hiện nay, Việt Nam có bao nhiêu dân tộc cùng chung sống?
A. 51 dân tộc B. 52 dân tộc C. 53 dân tộc D. 54 dân tộc

Câu 2: Trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, dân tộc nào chiếm tỉ lệ lớn nhất?
A. Dân tộc Thái. B. Dân tộc Việt(Kinh).
C. Dân tộc Mường. D. Dân tộc Chăm.

Câu 3: Người Việt(Kinh) có đặc điểm phân bố:
A. Chỉ tập trung ở khu vực đồng bằng.
B. Chỉ tập trung ở khu vực trung du, miền núi.
C. Phân bố đều trên toàn lãnh thổ.
D. Phân bố rộng khắp, song tập trung đông ở các vùng đồng bằng, trung du và duyên hải.

Câu 4: Các dân tộc ít người nước ta phân bố chủ yếu ở:
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Vùng duyên hải. D. Vùng Trung du và miền núi.

Câu 5: Dân tộc Tày, Nùng phân bố chủ yếu ở:
A. Khu vực tả ngạn sông Hồng
B. Từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả.
C. Trên các vùng núi cao thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ.
D. Các tỉnh cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu 6: Các vùng núi cao thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc:
A. Tày, Nùng. B. Thái, Mường. C. Dao. D. Mông

Câu 7: Dân tộc Thái, Mường có địa bàn cư trú ở:
A. Tả ngạn sông Hồng
B. Từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả.
C. Trên các vùng núi cao thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ.
D. Các tỉnh cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu 8: Các dân tộc Chăm, Khơ-me phân bố chủ yếu ở:
A. Trung du và miền núi Bắc Bộ
B. Đồng bằng sông Hồng
C. Khu vực Trường Sơn, Tây Nguyên
D. Các tỉnh cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu 9: Ở các sườn núi từ 700- 1000 m thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú chủ yếu của người:
A. Tày, Nùng. B. Thái Mường. C. Dao. D. Mông

Câu 10: Người Hoa tập trung chủ yếu ở các đô thị, nhất là:
A. Hà Nội B. Hải Phòng C. Thái Nguyên D. TP Hồ Chí Minh

Câu 11: Về tổng số dân, đứng ngay sau dân tộc Việt(Kinh) là:
A. Tày- Thái B. Mường Khơ- me C. Hoa- Khơ-me D. Chăm- Hoa

Câu 12: Có số dân đông nhất ở nước ta là các dân tộc thuộc ngữ hệ:
A. Hán Tạng B. Nam Á C. Nam Đảo D. Tày Thái

Câu 13: Khu vực có nhiều dân tộc ít người sinh sống nhất ở nước ta là:
A. Trung du và miền núi Bắc Bộ B. Bắc Trung Bộ
C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Tây Nguyên

Câu 14: Yếu tố nào sau đây của dân tộc Việt Nam vừa là thế mạnh vừa là hạn chế trong xây dựng và phát triển kinh tế:
A. Địa bàn phân bố khác nhau
B. Sự đa dạng về ngôn ngữ, văn hóa
C. Số lượng dân của các thành phần dân tộc chênh lệch lớn

D. Các dân tộc có trình độ phát triển khác nhau

Câu 15: Ý nào sau đây chưa đúng:
Chính sách phân bố lại dân cư và lao động của Đảng và Nhà nước đã làm cho:

A. Địa bàn phân bố dân cư của các dân tộc có nhiều thay đổi

B. Sự khác biệt về bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc giảm dần

C. Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế xã hội giữa các dân tộc giảm dần

D. Tiềm năng của từng vùng được khai thác hiệu quả hơn

Câu 16: Nhận xét nào sau đây không đúng khi nói về khu vực trung du và miền núi:

A. Đây là vùng thượng nguồn của các con sông lớn

B. Có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên

C. Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng

D. Có trình độ phát triển kinh tế- xã hội cao nhất

Câu 17: Không gian văn hóa cồng chiêng là nét văn hóa độc đáo của các dân tộc ở :

A. Tây Nguyên **B.** Tây Bắc

C. Duyên hải Nam Trung Bộ **D.** Bắc Trung Bộ

Câu 18: Dệt thổ cẩm là nghề thủ công truyền thống đặc trưng của các dân tộc:

A. Dao, Mông **B.** Gia- rai, Ê-đê **C.** Tày, Thái **D.** Khơ me

Câu 19: Giải pháp hữu hiệu nhất để giảm dần chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế xã hội giữa các dân tộc là:

A. Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các khu vực

B. Đẩy mạnh giao lưu kinh tế xã hội giữa các vùng

C. Thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình

D. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng cho các vùng cao, vùng sâu, vùng xa

Câu 20: Ý nào sau đây không đúng:

A. Tất cả các dân tộc đang sinh sống ở Việt Nam đều có nguồn gốc bản địa

B. Mỗi dân tộc đều có kinh nghiệm sản xuất và bản sắc văn hóa riêng

C. Hiện nay đời sống của đồng bào các dân tộc ít người ngày càng được cải thiện

D. Hiện nay phân bố của các dân tọc đã có nhiều thay đổi

Câu 21: Mỗi dân tộc có một nét văn hoá riêng, được biểu hiện qua:

A. Phong tục, tập quán **B.** Trang phục, loại hình quần cư

C. Ngôn ngữ **D.** Tất cả đều đúng.

Câu 22: Sự phân bố của các dân tộc chủ yếu do:

A. Điều kiện tự nhiên **B.** Tập quán sinh hoạt và sản xuất

C. Nguồn gốc phát sinh **D.** Tất cả các ý trên.

Câu 23: Nước ta có nhiều dân tộc cùng chung sống nên:

A. Dân số nước ta đông và tăng nhanh.

B. Nền văn hóa Việt Nam phong phú, giàu bản sắc.

C. Cơ cấu dân số trẻ.

D. Việt Nam có mật độ dân số cao.

Câu 24: Tình trạng du canh du cư của một số dân tộc vùng cao nước ta đã được hạn chế là do:

A. Tỉ suất sinh ngày càng giảm đi.

B. Cơ cấu dân số có xu hướng già hóa.

C. Tác động của công cuộc định canh, định cư gắn với xóa đói giảm nghèo.

D. Tài nguyên thiên nhiên ở một số khu vực bị cạn kiệt.

Câu 25: Có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có các nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo là đặc điểm của dân tộc?

A. Tày **B.** Thái **C.** Mường **D.** Kinh

Câu 26: Hiện nay đời sống của các dân tộc vùng cao đã được nâng lên, nhờ:

A. Du canh du cư

B. Định canh định cư

C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi

D. Ngày càng có nhiều người Việt sinh sống

Câu 27: Nói Việt Nam là một nước đông dân là vì:

A. Việt Nam có 79,7 triệu người (2002)

B. Lãnh thổ đứng thứ 58 về diện tích.

C. Dân số đứng thứ 13 trên thế giới

D. Lãnh thổ hẹp, dân số nhiều.

Câu 28: Khi bùng nổ dân số, nước ta phải gánh chịu những hậu quả nặng nề về:

A. Kinh tế

B. Các vấn đề xã hội

C. Môi trường

D. Tất cả các lĩnh vực trên.

Câu 29: Nước ta bắt đầu có hiện tượng bùng nổ dân số từ thời điểm:

A. Đầu thế kỉ XX.

B. Cuối thế kỉ XX.

C. Cuối những năm 50 của thế kỉ XX.

D. Những năm đầu thế kỉ XXI.

Câu 30: Dân số nước ta trung bình mỗi năm tăng khoảng:

A. 0,5 triệu người. **B.** 1,0 triệu người **C.** 2,0 triệu người **D.** 3,0 triệu người.

Câu 31: Tại sao ở những năm 50 tỷ lệ gia tăng dân số rất cao mà tổng dân số nước ta lại thấp?

A. Tỷ lệ tử nhiều

B. Tổng số dân ban đầu còn thấp

C. Nền kinh tế chưa phát triển

D. Ý A, B đúng.

Câu 32: Nhận định nào sau đây không phải là đặc điểm dân cư nước ta:

A. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc.

B. Cơ cấu dân số trẻ, dân số tăng nhanh.

C. Phân bố dân cư đồng đều giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng với miền núi.

D. Cơ cấu dân số theo độ tuổi đang có sự biến đổi nhanh chóng.

Câu 33: Trong giai đoạn hiện nay, tỷ lệ sinh giảm là do:

A. Nhà Nước không cho sinh nhiều.

B. Tâm lý trọng nam khinh nữ không còn.

C. Số phụ nữ trong độ tuổi sinh sản giảm.

D. Thực hiện tốt kế hoạch hoá gia đình.

Câu 34: Mật độ dân số nước ta có xu hướng:

A. Ngày càng tăng.

B. Ngày càng giảm.

C. Ít biến động.

D. Thấp hơn so với mức trung bình của thế giới.

Câu 35: Với mật độ dân số 246 người/km^2, Việt Nam nằm trong số các nước có mật độ dân số:

A. Cao. **B.** Trung bình. **C.** Thấp. **D.** Rất thấp.

Câu 36: Các dân tộc ít người có số dân trên một triệu người ở nước ta, gồm;

A. Tày, Thái, Mường, Khơ-me.

B. Ê-đê, Ba -na, Gia- rai, Bru Vân Kiều.

C. Chăm, Hoa, Nùng, Mông.

D. Dao, Cơ-ho, Sán Dìu, Hrê.

Câu 37: Sự gia tăng dân số nước ta hiện nay không có đặc điểm:

A. Tỉ lệ sinh tương đối thấp và đang giảm chậm.

B. Tỉ lệ tử vong giữ ổn định ở mức tương đối thấp.

C. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao hơn mức trung bình của thế giới.

D. Mỗi năm dân số nước ta tăng thêm khoảng 1 triệu người

Câu 38: Dân số thành thị tăng nhanh, không phải vì:

A. Gia tăng tự nhiên cao.

B. Do di dân vào thành thị

C. Do tăng quy mô một số đô thị.

D. Nhiều đô thị mới hình thành.

Câu 39: Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta đang có sự thay đổi như sau :

A. Tỉ lệ trẻ em giảm xuống.

B. Tỉ lệ người trong độ tuổi lao động tăng lên.

C. Tỉ lệ người trên độ tuổi lao động tăng lên.

D. Tỉ lệ người dưới tuổi lao động giảm, tỉ lệ người trong và quá tuổi lao động tăng.

Câu 40: Nước ta nằm trong số các nước có :

A. Mật độ dân số cao nhất thế giới.

B. Mật độ dân số khá cao trên thế giới.

C. Mật độ dân số cao trên thế giới.

D. Mật độ dân số thấp trên thế giới

Câu 41: Dân số nước ta năm 2002 là

A. 70 Triệu người **B.** 74,5 triệu người **C.** 79,7 triệu người **D.** 81 triệu người

Câu 42: Dân số nước đứng vào hàng thứ mấy so với dân số thế giới(năm 2002)

A. 12 **B.** 13 **C.** 14 **D.** 15

Câu 43: Dân số nước ta thuộc vào hàng các nước .

A. Ít dân số trên thế giới **B.** Trung bình dân số trên thế giới

C. Đông dân trên thế giới **D.** Đông dân nhất thế giới

Câu 44: Trong khu vực Đông Nam Á, tính đến năm 2002, dân số nước ta đứng vào hàng thứ mấy?

A. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

Câu 45: Hiện tượng bùng nổ dân số nước ta có đặc điểm:

A. Bắt đầu từ những năm 50 của thế kỉ XX và còn đang tiếp diễn

B. Bắt đầu từ những năm 50 của thế kỉ XX và chấm dứt vào những năm cuối thế kỉ XX

C. Bắt đầu từ những năm 60 của thế kỉ XX và đã được kiềm chế

D. Bắt đầu từ những năm 70 của thế kỉ XX và vẫn còn tiếp diễn

Câu 46: Hiện tượng bùng nổ dân số của nước ta diễn ra khi:

A. Tỉ lệ sinh cao, tỉ lệ tử cao **B.** Tỉ lệ sinh cao, tỉ lệ tử giảm nhanh

C. Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử đều giảm **D.** Tỉ lệ sinh rất cao

Câu 47: Dân số nước ta có xu hướng già đi thể hiện ở:

A. Tỉ trọng nhóm tuổi từ 0- 14 giảm

B. Tỉ trọng nhóm tuổi từ 15- 59 tăng

C. Tỉ trọng nhóm tuổi trên 60 tăng

D. Tỉ trọng nhóm tuổi từ 0- 14 giảm, Tỉ trọng nhóm tuổi trong và trên độ tuổi lao động tăng

Câu 48: Tỉ trọng nhóm tuổi trên độ tuổi lao động ở nước ta có xu hướng tăng nhưng còn chậm, chủ yếu là do:

A. Ảnh hưởng của chiến tranh kéo dài

B. Chất lượng cuộc sống của người dân nước ta còn thấp

C. Quy mô dân số nước ta lớn

D. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta cao

Câu 49: Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở khu vực nông thôn nước ta cao hơn khu vực thành thị là do:

A. Phần lớn dân cư nước ta tập trung ở khu vực nông thôn

B. Ở nông thôn cần nhiều lao động nên Nhà nước khuyến khích sinh đẻ

C. Trình độ phát triển kinh tế xã hội ở khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị

D. Do nhà nước có chính sách hạn chế sinh đẻ với người dân ở khu vực thành thị

Câu 50: Hiện tượng bùng nổ dân số nước ta chấm dứt vào khoảng:

A. Những năm cuối thế kỉ XIX **B.** Những năm cuối thế kỉ XX

C. Những năm đầu thế kỉ XIX **D.** Những năm đầu thế kỉ XX

Câu 51: Vùng có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp nhất nước ta là:

A. Đồng bằng sông Hồng **B.** Đồng bằng sông Cửu Long

C. Đông Nam Bộ **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ

Câu 52: Các vùng lãnh thổ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số thấp hơn mức trung bình cả nước là:

A. Tây Nguyên, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ

B. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc, Đông Nam Bộ

C. Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc, Đông Nam Bộ,Đồng bằng sông Cửu Long
D. Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng

Câu 53: Tỉ số giới tính được hiểu là:
A. Số nam so với 100 nữ
B. Số nữ so với 100 nam
C. Tỉ lệ số nam với số nữ
D. Tỉ lệ số nữ với số nam

Câu 54: Tỉ số giới tính của nước ta năm 1979 thấp (94,2%) là do:
A. Tuổi thọ của giới nữ cao hơn giới nam
B. Số bé trai sinh ra ít hơn số bé gái
C. Tác động của chiến tranh kéo dài
D. Càng về già nam chết nhiều hơn nữ

Câu 55: Khu vực có tỉ số giới tính thấp nhất nước ta là:
A. Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng
B. Một số tỉnh ở Tây Nguyên
C. Các tỉnh Quảng Ninh, Bình Phước
D. Các tỉnh cực Nam Trung Bộ

Câu 56: Khu vực có tỉ số giới tính cao ở nước ta là:
A. Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng
B. Một số tỉnh ở Tây Nguyên
C. Các tỉnh Quảng Ninh, Bình Phước
D. Các tỉnh Quảng Ninh, Bình Phước và một số tỉnh ở Tây Nguyên

Câu 57: Từ giữa thế kỉ XX trở về trước, tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta thấp là do
A. Tỉ số giới tính thấp
B. Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử thấp
C. Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp
D. Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử cao

Câu 58: Thành tựu của công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình ở nước ta thể hiện ở:
A. Cơ cấu dân số trẻ
B. Tỉ lệ sinh cao
C. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm
D. Nước ta có dân số đông

Câu 59: Dân số ở nhóm tuổi từ 0 – 14 thời kỳ 1979 – 1999 chiếm tỉ lệ cao đặt ra những vấn đề cấp bách về:
A. Văn hoá, y tế, giáo dục, việc làm
B. Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi
C. Nhà ở
D. Sự chuyển cư

Câu 60: Nguyên nhân làm cho Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất nước ta là do
A. Có lịch sử khai thác lâu đời. Có nhiều trung tâm công nghiệp quan trọng và mạng lưới đô thị khá dày đặc
B. Có các điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho hoạt động sản xuất và cư trú của con người
C. Có nền Nông nghiệp thâm canh cao với nghề trồng lúa nước là chủ yếu đòi hỏi phải có nhiều lao động
D. Tất cả các đáp án trên

Câu 61: Các vùng có mật độ dân số lớn hơn mật độ dân số trung bình của cả nước là
A. Đồng bằng sông Hồng,Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ
B. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng
C. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng
D. Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

Câu 62: Làng, ấp là tên gọi điểm dân cư của
A. Người Khơ- me
B. Người Kinh
C. Người Tày, Thái, Mường
D. Người Ê- đê, Gia- rai, Cơ- ho..

Câu 63: Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm quần cư nông thôn nước ta?
A. Có mật độ dân số cao
B. Hoạt động kinh tế chủ yếu là Nông nghiệp
C. Phân bố trải rộng theo lãnh thổ
D. Có nhiều tên gọi khác nhau tùy theo dân tộc và địa bàn cư trú

Câu 64: Phum, sóc là tên gọi điểm dân cư của

A. Các dân tộc Trường Sơn, Tây Nguyên
B. Người Ê- đê, Gia- rai, Cơ- ho..
C. Người Tày, Thái, Mường
D. Người Khơ- me

Câu 65: Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm quần cư thành thị nước ta?

A. Các đô thị lớn có mật độ dân số rất cao
B. Nhìn chung các đô thị đều có nhiều chức năng
C. Hoạt động kinh tế chủ yếu là Nông nghiệp
D. Ở nhiều đô thị, kiểu nhà ống san sát nhau khá phổ biến

Câu 66: Mật độ dân số nước ta hiện nay có xu hướng

A. Ngày càng giảm
B. Ngày càng tăng
C. Ổn định, ít biến động
D. Thấp hơn mật độ dân số trung bình thế giới

Câu 67: Bản là tên gọi điểm dân cư của

A. Các dân tộc Trường Sơn, Tây Nguyên
B. Người Ê- đê, Gia- rai, Cơ- ho..
C. Người Tày, Thái, Mường
D. Người Khơ- me

Câu 68: Buôn, plây là tên gọi điểm dân cư của

A. Các dân tộc Trường Sơn, Tây Nguyên
B. Người Hoa, Chăm
C. Người Tày, Thái, Mường
D. Người Khơ- me

Câu 69: Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quần cư nông thôn nước ta có nhiều thay đổi, thể hiện rõ nhất là

A. Tỉ lệ người không làm nông nghiệp ngày càng tăng
B. Chức năng kinh tế chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp
C. Những trung cư cao tầng được xây dụng ngày càng nhiều
D. Kiểu nhà ống nằm san sát nhau khá phổ biến

Câu 70: Nhân tố quyết định sự phân bố dân cư là:

A. Địa hình
B. Khí hậu
C. Tài nguyên thiên nhiên
D. Phương thức sản xuất

Câu 71: Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao hơn

A. Vùng chuyên canh cây Công nghiệp
B. Vùng thâm canh lúa nước
C. Vùng tập trung công nghiệp
D. Vùng khai thác khoáng sản, thủy sản

Câu 72: Đô thị nước ta không có đặc điểm

A. Có nhiều chức năng kinh tế
B. Phần lớn thuộc loại vừa và nhỏ
C. Phân bố tập trung ở đồng bằng và ven biển
D. Các khu đô thị thường phân bố trải dài theo lãnh thổ

Câu 73: Tỉ lệ dân số đô thị nước ta sẽ tăng dần theo hướng:

A. Đẩy mạnh xây dựng các đô thị mới
B. Mở rộng các đô thị hiện có
C. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn
D. Chọn đáp án B và C

Câu 74: Nhận xét nào sau đây không đúng?

A. Hiện nay, tỉ lệ dân thành thị của nước ta đã cao hơn mức trung bình thế giới
B. Tỉ lệ dân thành thị nước ta đang tăng nhanh do quá trình công nghiệp hóa diễn ra mạnh mẽ
C. Vùng đồng bằng và ven biển có mức độ đô thị hóa cao hơn khu vực miền núi, trung du
D. Mức độ đô thị hóa của nước ta còn thấp, phần lớn đô thị nước ta thuộc loại vừa và nhỏ

Câu 75: Ý nào sau đây không đúng:

A. Tỉ lệ dân thành thị thấp cho thấy nước ta có trình độ công nghiệp hóa chưa cao
B. Tỉ lệ dân thành thị thấp là đặc điểm chung của tất cả các nước đang phát triển

C. Chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn làm cho lối sống nông thôn ngày càng gần với lối sống thành thị

D. Quá trình đô thị hóa nước ta diễn ra không đồng đều giữa các vùng.

Câu 76: Đặc điểm nào đúng với nguồn lao động nước ta

A. Dồi dào, tăng nhanh **B.** Tăng Chậm

C. Hầu như không tăng **D.** Dồi dào, tăng chậm

Câu 77: Nhận định nào sau đây không phải là đặc điểm nguồn lao động nước ta hiện nay:

A. Nguồn lao động dồi dào.

B. Phần lớn lao động tập trung ở khu vực nông thôn.

C. Phần lớn lao động tập trung ở khu vực thành thị.

D. Đội ngũ lao động có chất lượng ngày càng đông đảo, đáp ứng được nhu cầu hiện tại.

Câu 78: Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm nguồn lao động nước ta?

A. Dồi dào và tăng nhanh

B. Chất lượng cuộc sống được nâng cao ngang bằng với khu vực và thế giới

C. Có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa

D. Có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

Câu 79: Mặt mạnh của lao động Việt Nam là :

A. Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông –lâm – ngư – nghiệp

B. Có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật .

C. Chất lượng nguồn lao động đang được cải thiện .

D. Cả A,B,C, đều đúng

Câu 80: Nguồn lao động nước ta còn có hạn chế về:

A. Thể lực, trình độ chuyên môn và tác phong lao động

B. Nguồn lao động bổ sung hàng năm lớn.

C. Kinh nghiệm sản xuất

D. Khả năng tiếp thu khoa học – kỹ thuật

Câu 81: Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng:

A. Giảm tỷ trọng lao động ngành nông ,lâm, ngư nghiệp, tăng tỷ trọnglao động các ngành công nghiệp và dịch vụ

B. Giảm tỉ trọng lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng lao động trong ngành công nghiệp, tỉ trọng lao động trong ngành dịch vụ có xu hướng giảm

C. Giảm tỷ trọng trong tất cả các nghành .

D. Tăng tỷ trọng trong tất cả các nghành

Câu 82: Tỷ lệ dân số phụ thuộc là tỷ số giữa số người:

A. Chưa đến tuổi lao động và những người trong độ tuổi lao động .

B. Chưa đến tuổi lao động và những người quá tuổi lao động .

C. Chưa đến tuổi lao động và số người quá tuổi lao động với những người đang trong tuổi lao động .

D. Chưa đến tuổi lao động với nhuuwngx người trên độ tuổi lao động

Câu 83: Tỉ số giới tính (số nam so với số nữ) ở một số địa phương nước ta có nhiều thay đổi do:

A. Dân số ngày càng tăng nhanh. **B.** Phân bố dân cư có nhiều thay đổi.

C. Tác động của chuyển cư . **D.** Già hóa dân số.

Câu 84: Mặc dù tốc độ tăng dân số đã giảm nhưng số người gia tăng hàng năm ở nước ta vẫn rất lớn là do:

A. Tác động của chính sách chuyển cư. **B.** Quy mô dân số của nước ta lớn

C. Tốc độ đô thị hóa ngày càng cao. **D.** Cơ cấu dân số có xu hướng già đi

Câu 85: Hiện nay, nước ta có tỉ suất sinh tương đối thấp là do:

A. Số người trong độ tuổi sinh đẻ ngày càng ít.

B. Thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình.

C. Đời sống nhân dân ngày càng khó khăn.

D. Sự phân bố dân cư có nhiều thay đổi.

Câu 86: Nhận định nào sau đây chưa chính xác về đặc điểm dân cư nước ta:

A. Thành thị có tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao hơn so với khu vực nông thôn, miền núi.

B. Do tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao trong một thời gian dài nên nước ta có cơ cấu dân số trẻ.

C. Tuổi thọ trung bình của dân cư có xu hướng tăng.

D. Đời sống của đồng bào các dân tộc ngày càng cải thiện.

Câu 87: Số người tăng thêm hàng năm của nước ta cao tạo thuận lợi cho việc:

A. Phát triển công nghiệp.

B. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

C. Mở rộng thị trường tiêu thụ.

D. Mở của hội nhập trong giai đoạn hiện nay.

Câu 88: Nguyên nhân cơ bản khiến tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn nước ta còn cao là do:

A. Cơ sở hạ tầng nông thôn còn kém phát triển.

B. Chất lượng đời sống ở nông thôn nhìn chung còn thấp.

C. Tính chất mùa vụ của sản xuất nông nghiệp, nghề phụ ở nông thôn còn kém phát triển.

D. Diễn biến thất thường của thời tiết ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông nghiệp.

Câu 89: Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm phân bố dân cư nước ta?

A. Việt Nam nằm trong số các nước có mật độ dân số cao nhất thế giới.

B. Phân bố dân cư đã có nhiều thay đổi do chính sách chuyển cư.

C. Mật độ dân số ở đô thị cao hơn so với khu vực nông thôn và miền núi.

D. Phần lớn dân cư nước ta tập trung ở các đô thị.

Câu 90: Dân số đông và tăng nhanh gây ra những hậu quả xấu đối với

A. Sự phát triển kinh tế.

B. Môi Trường

C. Chất lượng cuộc sống.

D. Sự phát triển kinh tế, chất lượng cuộc sống; tài nguyên môi trường

Câu 91: Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long có :

Diện tích: 39734 km2 ; Dân số : 16,7 triệu người (năm 2002)

Mật độ dân số của vùng là :

A. 420,3 người / km^2 **B.** 120,5 người / km2 **C.** 2379,3 người /km^2 **D.** 420,9 người / km2

Câu 92: Tỉ số gới tính (số nam so với số nữ) ở Đồng bằng sông Hồng thấp nhất cả nước là do:

A. Là vùng chuyên canh nông nghiệp lớn.

B. Là vùng trong nhiều năm liền có các luồng di dân nông nghiệp tới các vùng khác trong cả nước.

C. Là vùng kinh tế kém phát triển

D. Là vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước.

Câu 93: Trung du miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng chủ yếu là do:

A. Điều kiện tự nhiên khó khăn hơn.

B. Lịch sử khai thác lãnh thổ muộn hơn.

C. Có khí hậu thuận lợi hơn.

D. Nhà nước có chính sách dân số về các vùng đồng bằng.

Câu 94: Nguyên nhân cơ bản khiến Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long là do:

A. Có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn.

B. Có cơ sở hạ tầng tốt hơn.

C. Có khí hậu thuận lợi hơn.

D. Có đất đai phì nhiêu, màu mỡ hơn.

Câu 95: Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn là:

A. Khuyến khích dân cư ra đô thị tìm việc làm.

B. Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

C. Đẩy mạnh thâm canh nông nghiệp.

D. Phát triển các hoạt động dịch vụ ở đô thị.

Câu 96: Việc phát triển kinh tế xã hội của vùng dân tộc ít người ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa do:

A. Trước đây chúng ta chưa chú trọng vấn đề này.

B. Đồng bào các dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

C. Đồng bào các dân tộc đóng vai trò quan trọng nhất trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng.

D. Mức sống của đại bộ phận đồng bào dân tộc còn thấp.

Câu 97: Thu nhập bình quân đầu người của lao động nước ta nhìn chung còn thấp so với thế giới vì:

A. Phần lớn lao động nước ta làm việc trong các ngành dịch vụ đơn giản.

B. Phần lớn lao động làm việc trong các ngành tiểu thủ công nghiệp.

C. Lao động chỉ chuyên sâu một nghề.

D. Năng suất lao động thấp.

Câu 98: Nguyên nhân cơ bản khiến tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn nước ta còn cao là do:

A. Cơ sở hạ tầng ở nông thôn còn kém phát triển.

B. Chất lượng lao động ở nông thôn còn thấp.

C. Tính chất mùa vụ của sản xuất nông nghiệp, nghề phụ ở nông thôn còn kém phát triển.

D. Do mức sống của người dân ở nông thôn còn thấp.

Câu 99: Mặc dù tốc độ tăng tự nhiên đã giảm, nhưng số người tăng thêm hàng năm ở nước ta vẫn rất lớn là do:

A. Ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa.

B. Tác động của quá trình chuyển cư.

C. Quy mô dân số lớn.

D. Xu hướng già hóa dân số.

Câu 100: Việc sát nhập Hà Tây vào thành phố Hà Nội là một trong những biểu hiện của quá trình?

A. Đô thị hóa.

B. Đô thị hóa tự phát.

C. Mở cửa hộ nhập.

D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 101: Hiện nay Việt Nam có khả năng thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực may mặc, dày da... khá cao dựa trên ưu thế chủ yếu nào của nguồn lao động?

A. Chất lượng lao động cao.

B. Lao động dồi dào, giá rẻ.

C. Phần lớn lao động tập trung ở nông thôn

D. Lao động có kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp

Câu 102: Để giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị hiện nay, giải pháp lâu dài và chủ yếu là:

A. Mở rộng quy mô các đô thị để tăng sức chứa dân cư.

B. Phát triển kinh tế đô thị, có chính sách hạn chế nhập cư.

C. Phát triển đô thị đi đôi với xóa đói giảm nghèo ở nông thôn, đẩy mạnh công nghiệp hóa nông thôn.

D. Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

E. Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

Câu 103: Điểm khác của tháp dân số Việt Nam năm 1999 so với năm 1989:

A. Đỉnh tháp nhọn

B. Thân tháp thon dần

C. Đáy tháp rộng

D. Đáy tháp ở nhóm 0 - 4 tuổi thu hẹp

Câu 104: Điểm khó khăn trong cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta là:

A. Tỉ lệ trẻ em giảm

B. Tỉ lệ người trong tuổi lao động tăng

C. Tỉ lệ người trên tuổi lao động cao

D. Tỉ lệ dân số phụ thuộc còn cao

Câu 105: Giải pháp có ý nghĩa quan trọng nhất để nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta là:

A. Giải quyết tốt việc làm cho người lao động

B. Nâng cao dân trí cho người dân

C. Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

D. Thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình

Câu 106: Chỉ số nào về chất lượng cuộc sống của nước ta còn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới?

A. Tỉ lệ người lớn biết chữ
B. Tỉ lệ trẻ em được đi học
C. Tuổi thọ trung bình của dân cư
D. Thu nhập bình quân theo đầu người

Câu 107: Khu vực nông thôn tập trung nhiều lao động của cả nước là do:

A. Phần lớn lao động chưa qua đào tạo
B. Ở nông thôn dễ tìm được việc làm hơn ở thành thị
C. Nông thôn có diện tích rộng lớn
D. Trình độ công nghiệp hóa của nước ta còn thấp

Câu 108: Để giải quyết vấn đề việc làm ở nông thôn, giải pháp quan trọng hàng đầu là

A. Đa dạng hóa các hoạt đông kinh tế ở nông thôn
B. Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình
C. Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng và trong nội bộ từng vùng.
D. Phát triển công nghiệp nông thôn

Câu 109: Vùng nào sau đây của nước ta có tỉ lệ thiếu việc làm cao nhất?

A. Vùng công nghiệp tập trung
B. Vùng núi và trung du
C. Vùng thuần nông
D. Vùng nông nghiệp hàng hóa hướng ra xuất khẩu

Câu 110: Giải pháp thiết thực nhất để nâng cao chất lượng nguồn lao động nước ta là:

A. Tăng cường xuất khẩu lao động
B. Hợp tác với nước ngoài để đào tạo lao động
C. Nâng cao năng suất lao động để cải thiện thu nhập
D. Tăng cường đầu tư cho giáo dục đào tạo, hướng nghiệp dạy nghề

Câu 111: Ý nào sau đây không đúng:
Lao động có chuyên môn kí thuật thường tập trung ở:

A. Các thành phố lớn
B. Khu vực Đồng bằng sông Hồng
C. Khu vực Đông Nam Bộ
D. Khu vực nông thôn

Câu 112: Đặc điểm nào sau đây vừa là mặt mạnh vừa là mặt hạn chế của nguồn lao động nước ta?

A. Năng động
B. Có khả năng tiếp thu nhanh Khoa học kĩ thuật
C. Có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp
D. Đông và tăng nhanh.

Câu 113: Ý nào không phải là lợi ích của việc giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số

A. Vấn đề việc làm sẽ được giải quyết tốt hơn
B. Môi trường sinh thái có điều kiện được bảo vệ tốt hơn
C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ bị chậm lại do thiếu hụt lao động
D. Tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân

Câu 114: Nguyên nhaan khiến nước ta có kết cấu dân số trẻ là:

A. Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử giảm mạnh
B. Tỉ suất sinh giảm dần nhưng tỉ suất tử còn cao
C. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao trong một thời gian dài
D. Tuổi thọ trung bình của dân cư còn thấp

Câu 115: Nhận xét nào sau đây không đúng?

A. So với nhiều nước trên thế giới,nước ta coa trình độ đô thị hóa cao
B. Quá trình đô thị hóa của nước ta diễn ra không đồng đều giữa các vùng
C. Đông Nam Bộ là khu vực có tỉ lệ dân thành thị cao nhất nước
D. Đồng bằng sông Hồng là vùng có quá trình đô thị hóa diễn re sớm nhất nước ta

Câu 116: Đặc điểm nào sau đây vừa là mặt mạnh vừa là mặt hạn chế của nguồn lao động nước ta?

A. Có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và tiểu thủ công nghiệp
B. Dồi dào. mỗi năm tăng thêm hơn một triệu lao động
C. Phần lớn lao động tập trung ở khu vực nông thôn
D. Năng động , có khả năng tiếp thu Khoa học kĩ thuật

Câu 117: Trong những năm qua, tỉ lệ lao động trong khu vực nông, lâm ngư nghiệp giảm dần là do:
A. Diện tích đất sản xuất ngày càng bị thu hẹp
B. Thu nhập ở khu vực nông, lâm, ngư nghiệp quá thấp
C. Tỉ suất sinh ở khu vực nông thôn giảm mạnh khiế nguồn lao động giảm.
D. Việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Câu 118: Nguồn lao động nước ta có đặc điểm:
A. Phần lớn chưa qua đào tạo nghề
B. Tập trung nhiều ở các thành phố lớn
C. Khu vực nhà nước sử dụng phần lớn lao động
D. Tốc độ tăng nguồn lao động đang có xu hướng giảm

Câu 119: Ý nào không đúng về nguồn lao động nước ta?
A. Tỉ lệ lao động của khu vực nhà nước tăng dần
B. Tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng dần
C. Tỉ lệ lao động trong khu vực: Nông- lâm ngư nghiệp giảm dần
D. Năng suất lao động còn thấp

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
D	B	D	D	A	D	B	D	C	D	A	B	A	B	B	D	A	C	D	A
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
D	D	B	C	D	B	D	D	C	B	D	C	D	A	A	A	C	A	D	C
41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
C	C	C	C	B	B	D			B	A	C		C	A	D	D	C	A	D
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
C	B	A	D	C	B	C	A	A	D	C	D	C	A	B	A	C	B	D	A
81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
A	C	C	B	B	A	C	C	D	D	A	B	A	A	B	D	D	C	C	A
101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	
B	C	D	D	D	D	D	B	C	D	D	C	C	C	A	A	D	B	A	